

TRƯỜNG ĐẠI HỌC DUY TÂN

Khoa Xây Dựng

DANH SÁCH THEO DÔI SINH VIÊN LỚP * NĂM HỌC 2019-2020

LỚP: ENG 330 B - MÔN: Anh Văn Chuyên Ngành Xây Dựng - SỐ TC: 2

GIẢNG VIÊN: DƯƠNG MINH CHÂU

1

ST T	MÃ SV	HỌ VÀ TÊN	Số lượt	Số câu đúng	Số câu hỏi	Điểm bài tập trên lớp	Bài tập tự vựng	Điểm BT	Điểm giữa kỳ	Số buổi vắng	Điểm chuyên cần	Điểm thành phần tích lũy
			14		199							
							9.5					
1	2321612742	Nguyễn Viết Ba	12	83	177	4.20	3.00	3.60	7.20	2.5	8.4	2.88
2	2321633815	Bùi Đại Bình	13	85	188	4.30	6.10	5.20	9.10	1.0	9.4	3.56
3	2321615102	Phạm Đức Đồng	13	86	188	4.40	3.70	4.05	5.50	1.0	9.4	2.84
4	2221727280	Lê Đoàn Duẩn	4	10	51	0.60	0.90	0.75	3.80	10.0	3.4	1.19
5	2121614341	Dương Trí Đức	10	64	148	3.30	4.00	3.65	6.20	4.0	7.4	2.59
6	2321634194	Đặng Ngọc Hòa	11	71	156	3.60	7.40	5.50	9.40	3.0	8.0	3.44
7	24216210136	Nguyễn Ngọc Hòa	12	69	169	3.50	2.20	2.85	4.10	2.0	8.7	2.35
8	1921623030	Hà Quang Huy	13	79	179	4.00	6.80	5.40	6.40	1.0	9.4	3.18
9	2021615092	Nguyễn Đức Huy	0	0	0	0.00	0.00	0.00	0.00	15.0	0.0	0.00
10	2321613223	Lê Văn Khanh	12	60	163	3.10	2.20	2.65	7.00	2.0	8.7	2.75
11	2121614351	Ung Nho Khánh	10	63	150	3.20	2.00	2.60	3.00	4.0	7.4	1.95
12	2321619617	Hồ Duy Mẫn	14	109	199	5.50	5.30	5.40	8.10	0.0	10.0	3.53
13	24216200946	Trần Quốc Nam	12	51	176	2.60	2.00	2.30	4.90	2.0	8.7	2.39
14	2221624794	Trần Ngọc Nhân	6	33	73	1.70	1.50	1.60	5.00	8.0	4.7	1.70
15	2321624164	Nguyễn Đức Phúc	10	39	151	2.00	1.90	1.95	7.00	4.0	7.4	2.45
16	2221615504	Võ Minh Quang	0	0	0	0.00	0.00	0.00	0.00	15.0	0.0	0.00
17	2021625077	Nguyễn Viết Quảng	0	0	0	0.00	0.00	0.00	0.00	15.0	0.0	0.00
18	2021627633	Đinh Phú Quốc	0	0	0	0.00	0.00	0.00	0.00	15.0	0.0	0.00
19	2321615106	Lê Bá Quý	10	51	137	2.60	1.50	2.05	6.00	4.0	7.4	2.32
20	2321622756	Nguyễn Ngọc Tài	13	91	179	4.60	5.70	5.15	8.00	1.0	9.4	3.38
21	2321618534	Cao Minh Thạch	14	119	199	6.00	4.60	5.30	7.30	0.0	10.0	3.39
22	23216111350	Trần Văn Thịnh	14	98	199	5.00	5.00	5.00	7.40	0.0	10.0	3.36
23	2321618551	Phạm Ngọc Tiến	14	121	199	6.10	6.00	6.05	9.10	0.0	10.0	3.77
24	2320210405	Dương Phạm Ngọc Toàn	14	106	199	5.40	5.60	5.50	8.00	0.0	10.0	3.53
25	2321615109	Nguyễn Đăng Trường	11	69	170	3.50	2.50	3.00	7.20	3.5	7.7	2.69
26	24216203973	Nguyễn Phước Mạnh Tuấn	14	105	199	5.30	5.50	5.40	7.00	0.0	10.0	3.36
27	2121516690	Trương Minh Tuấn	10	50	145	2.60	3.60	3.10	7.20	4.0	7.4	2.66
28	2321614161	Lương Thế Việt	10	37	143	1.90	2.20	2.05	5.10	4.0	7.4	2.18
29	2220615524	Lê Xuân Vỹ	7	39	95	2.00	2.10	2.05	7.30	7.0	5.4	2.21